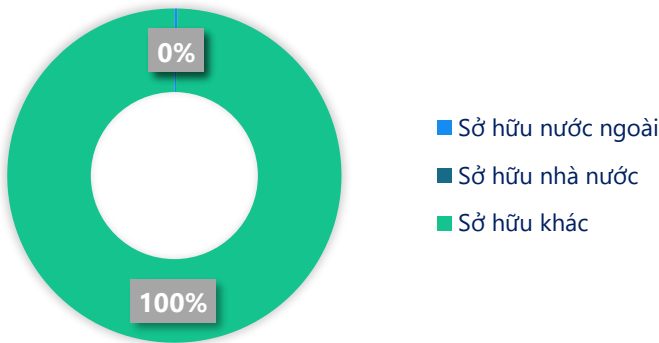


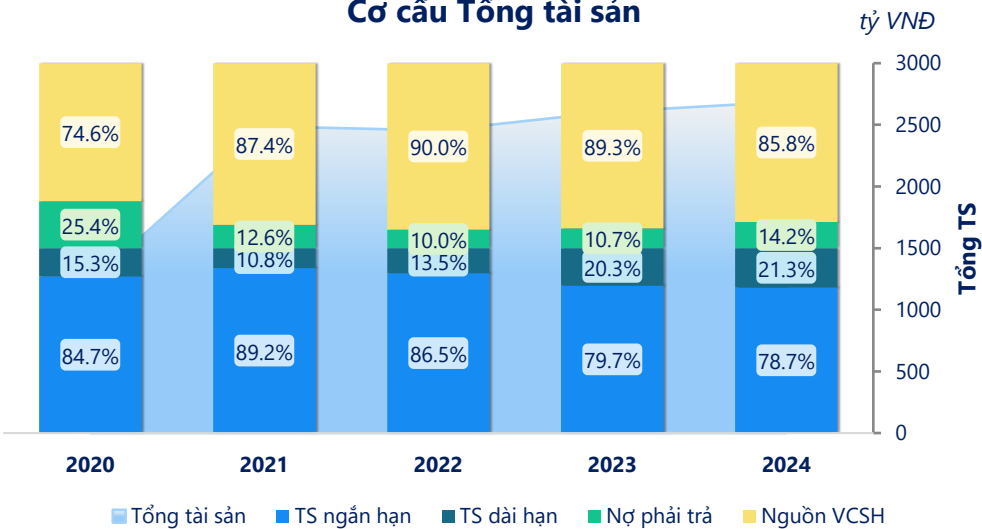
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		34,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)				
SL cổ phiếu LH		110,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		34,370		
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,305		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,773		
P/E		16.5		
EPS		2,076		
	YTD	1T	3T	6T
MCM		1.5%	-4.1%	-13.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



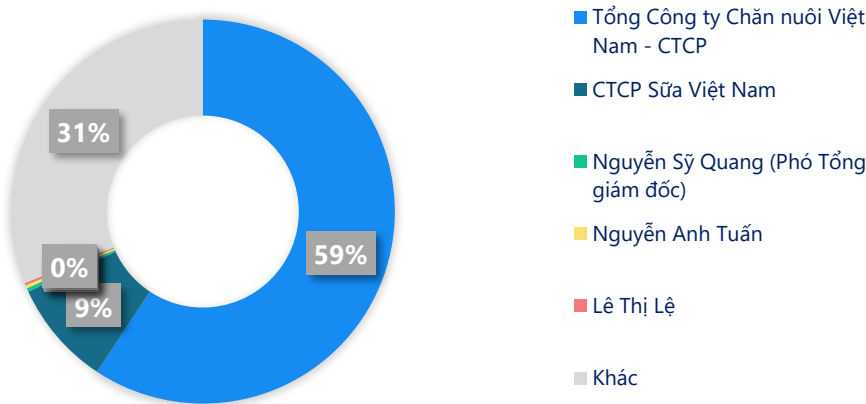
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MCM** năm 2024 tăng trưởng **3.09%** so với năm trước, đạt **2,687** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

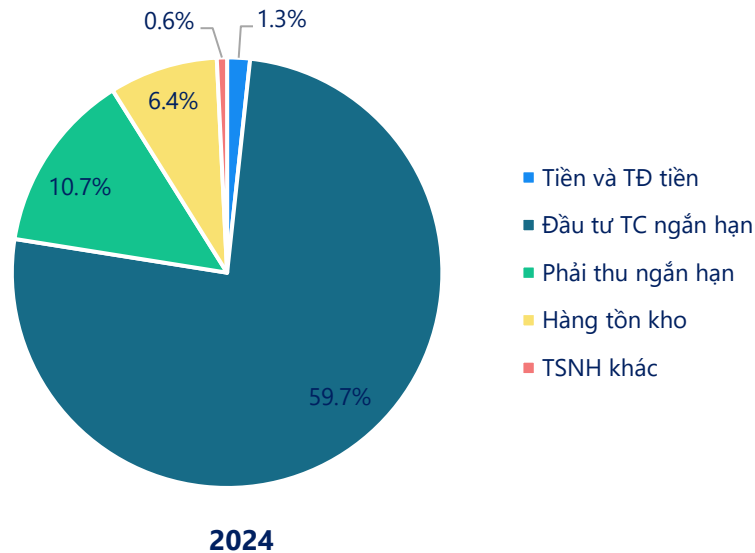
Cơ cấu cổ đông



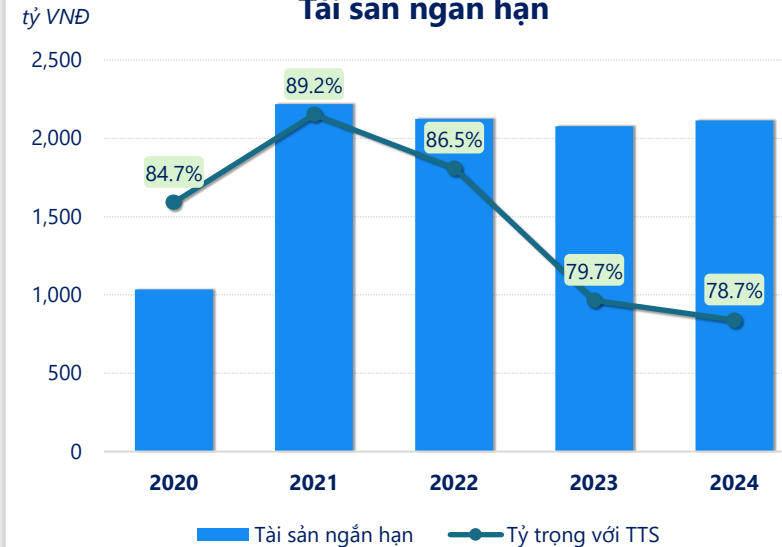
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.30% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP** sở hữu **59.3%**, lớn thứ 2 là CTCP Sữa Việt Nam nắm giữ 8.85% và đứng thứ 3 là Nguyễn Sỹ Quang (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 0.30%.

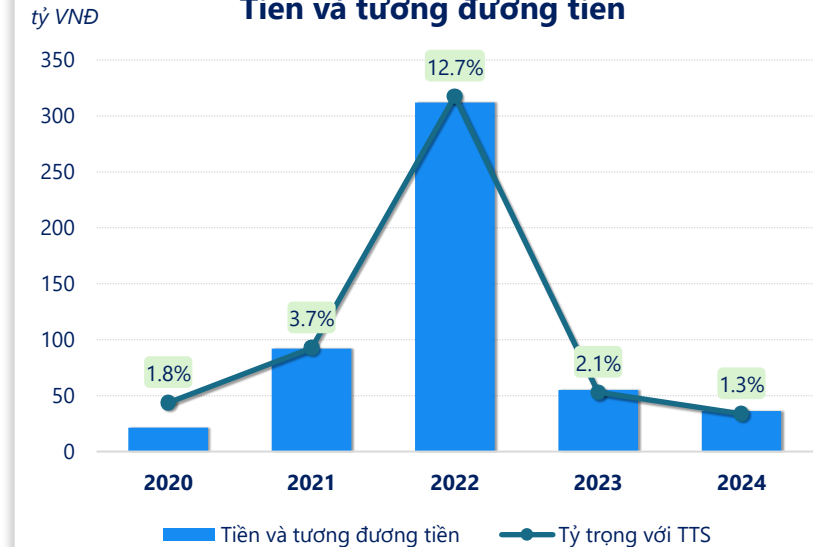
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

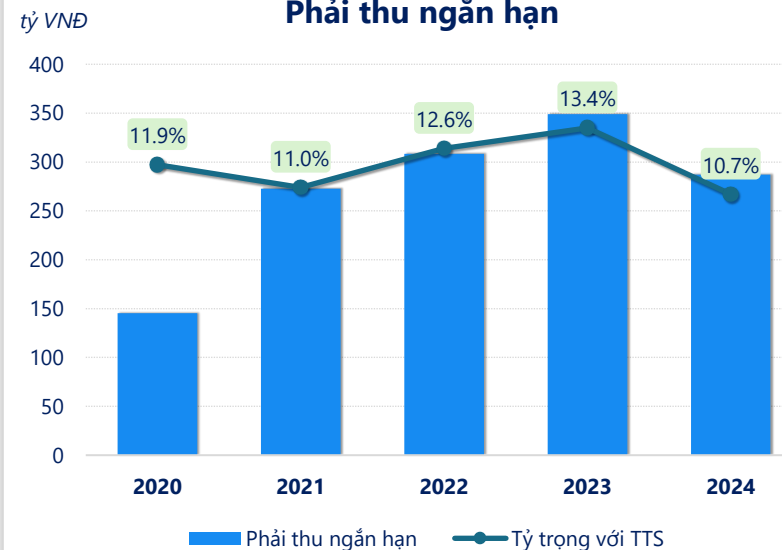


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MCM đạt **2,115**

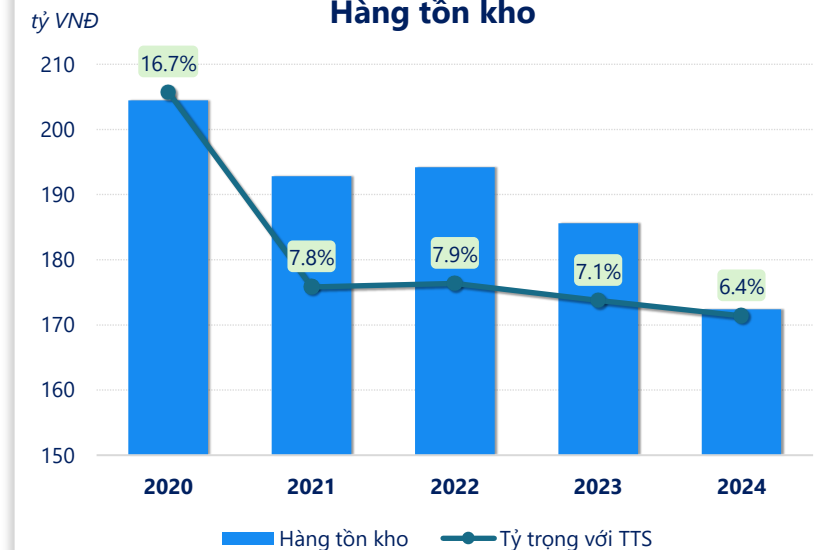
tỷ đồng, tăng trưởng **1.79%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **78.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.7% trên tổng tài sản.

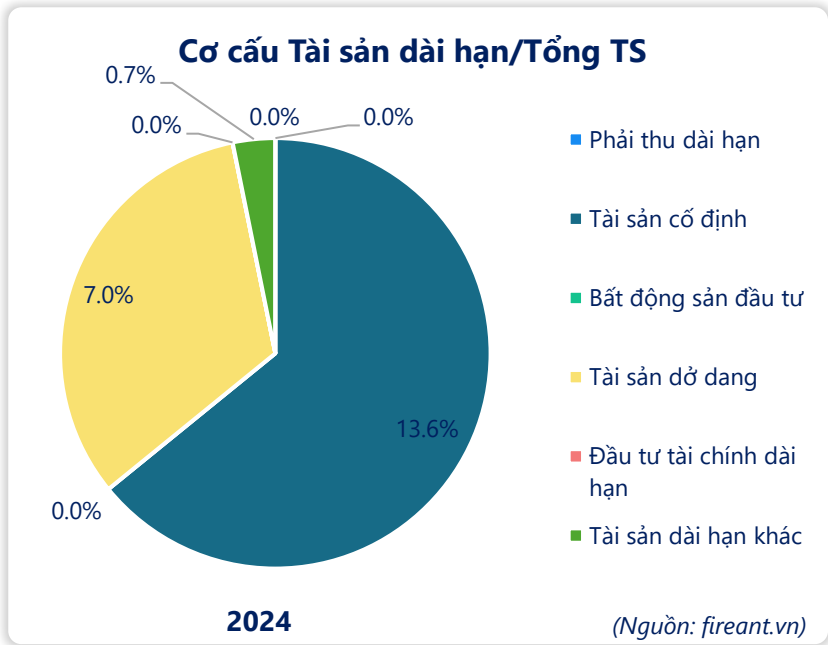
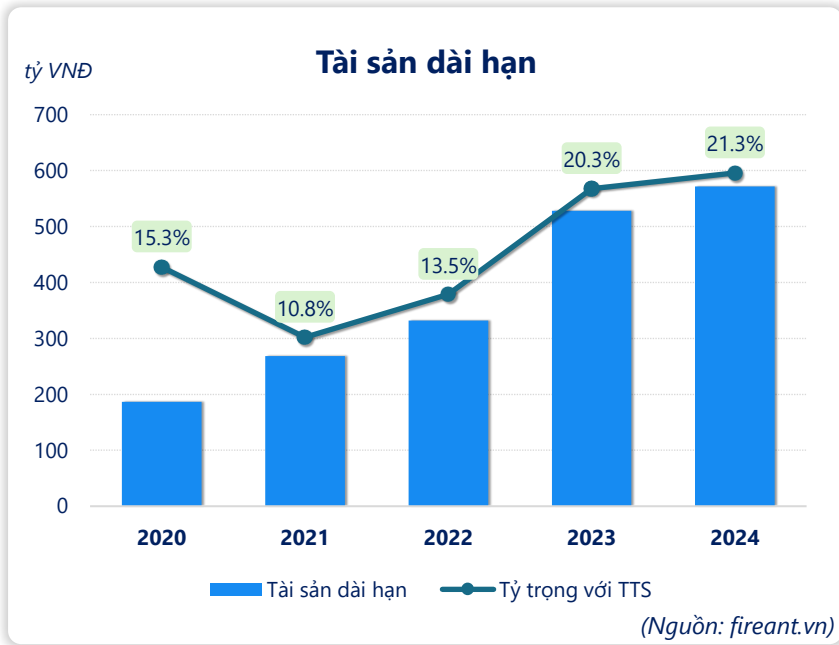
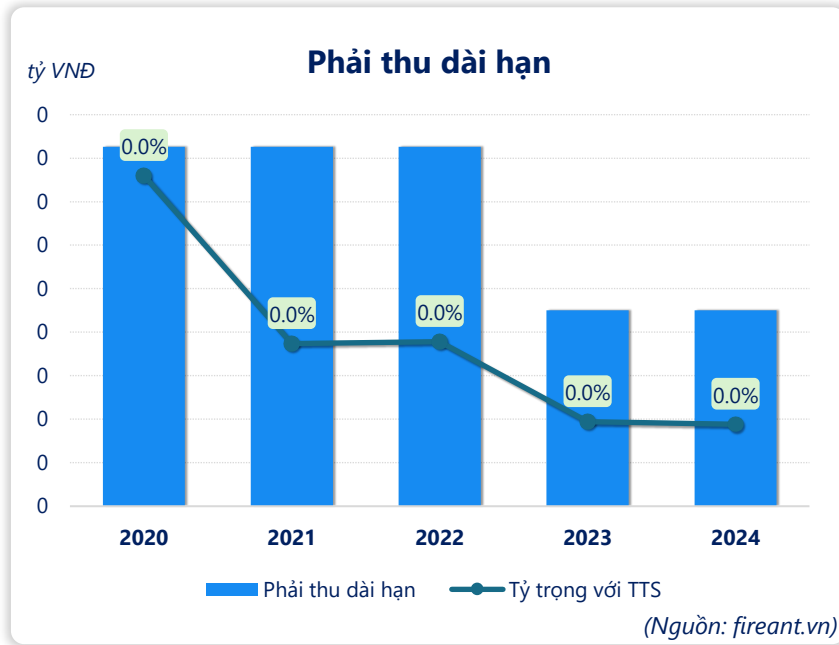
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



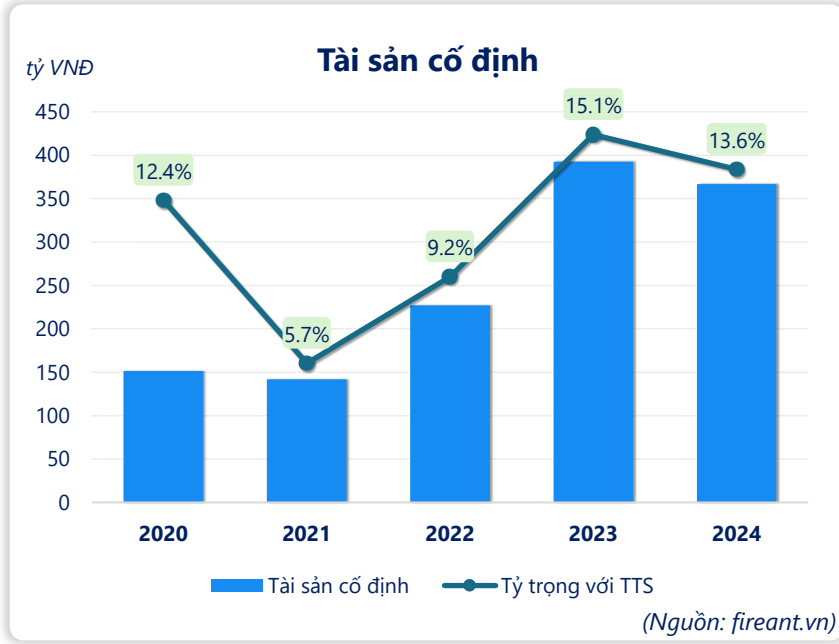
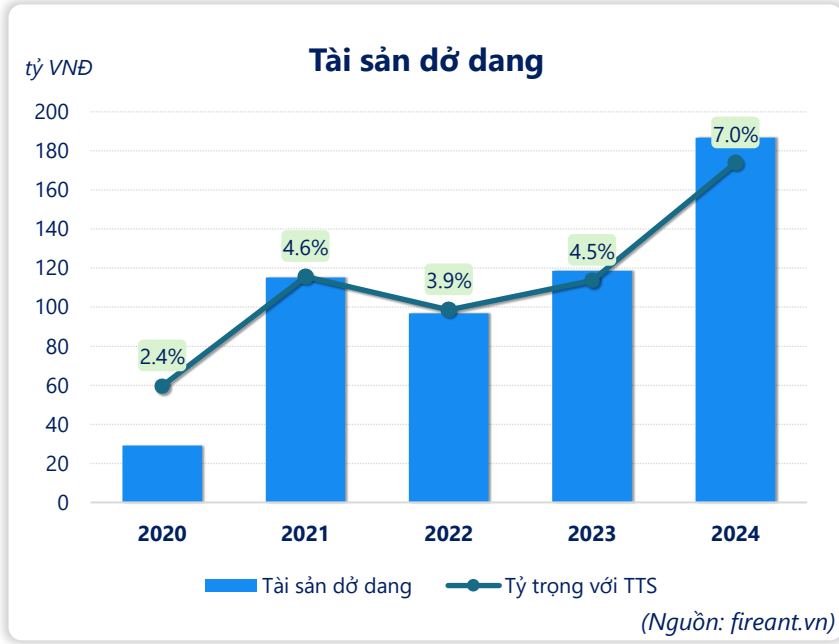
Hàng tồn kho

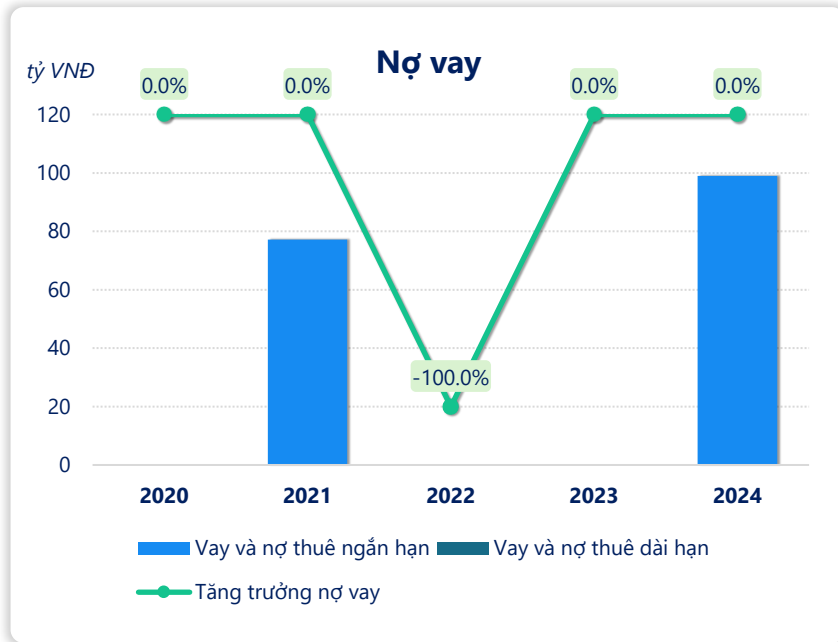
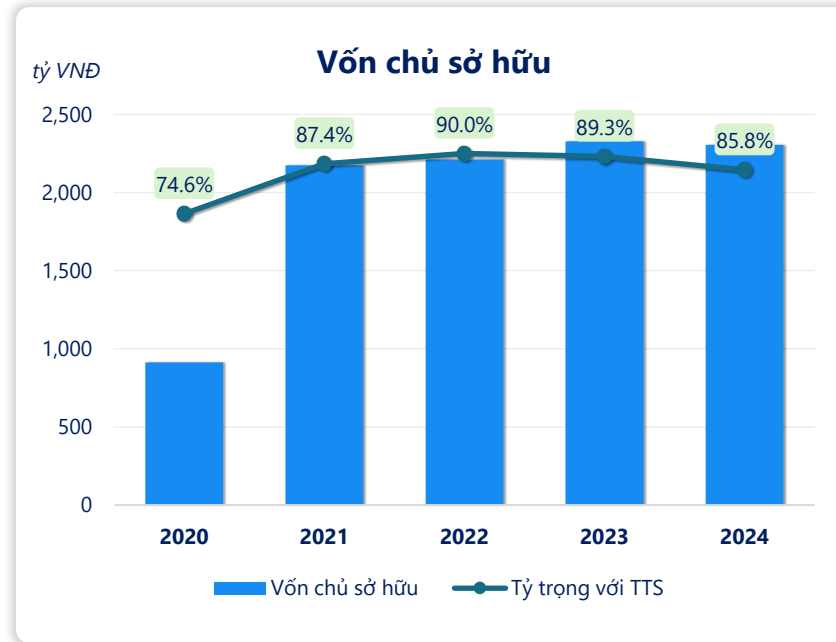
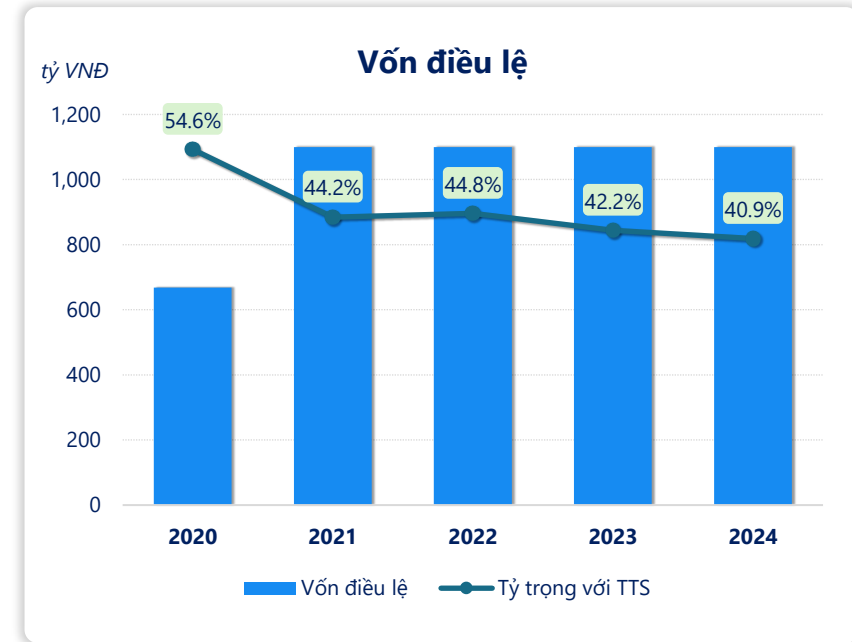
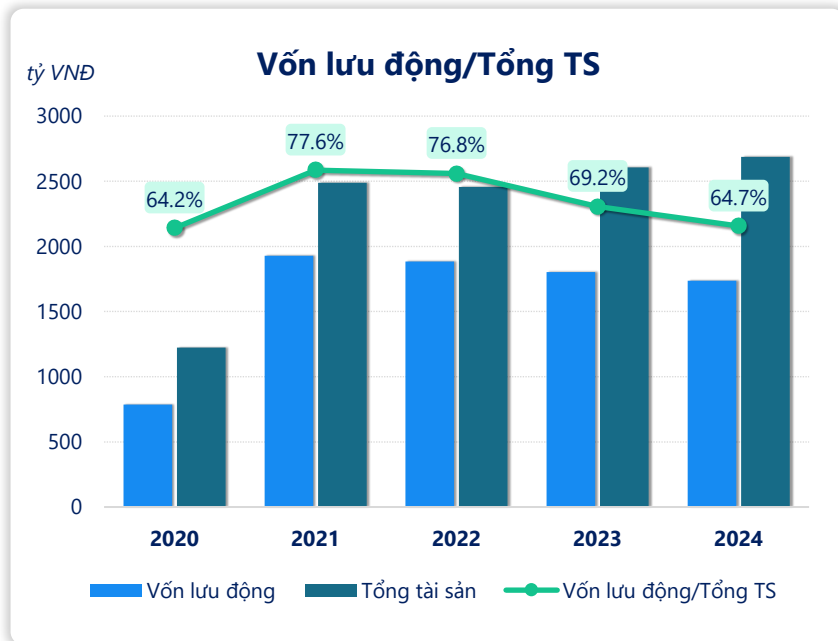
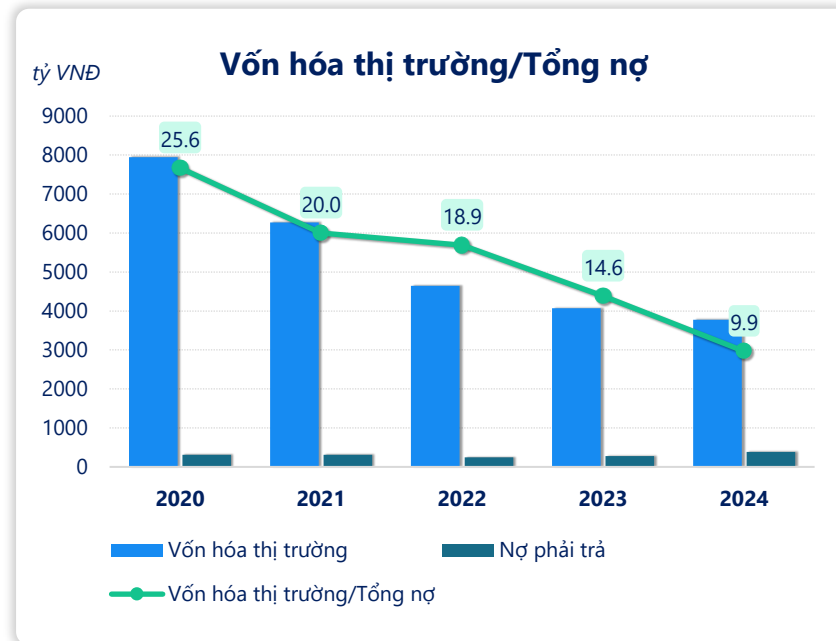
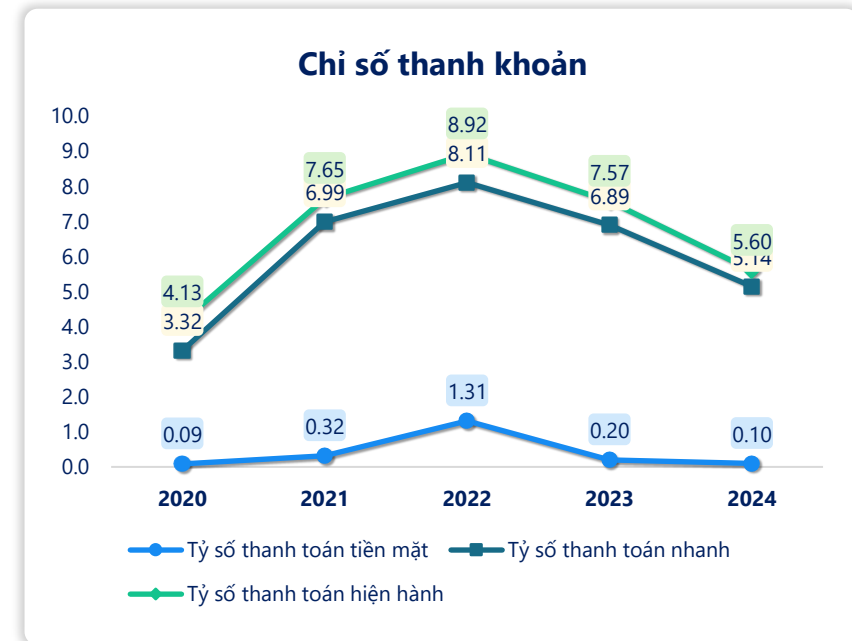




Tài sản dài hạn tăng trưởng **8.20%** so với năm trước và đạt **571.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **21.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.95%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,687	2,606	3.1%
Tài sản ngắn hạn	2,115	2,078	1.8%
Tiền và tương đương tiền	36.3	55.2	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,603	1,442	11.2%
Phải thu ngắn hạn	287	349	-17.8%
Hàng tồn kho	172	186	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	45.7	-64.4%
Tài sản dài hạn	572	528	8.2%
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	367	393	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	187	119	57.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.2	17.1	6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	381	279	36.8%
Nợ ngắn hạn	378	274	37.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	165	123	34.2%
Nợ dài hạn	3.88	4.35	-10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,305	2,327	-0.9%
Vốn chủ sở hữu	2,305	2,327	-0.9%
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,823	2,926	3,133	3,135	2,917
Giá vốn hàng bán	1,935	2,027	2,115	2,127	2,068
Lợi nhuận gộp	888	899	1,018	1,009	849
Doanh thu HĐTC	41.1	95.4	103	162	101
Chi phí TC	0.06	0.50	1.00	0.88	1.90
Chi phí lãi vay	0	0.16	0.64	0	1.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	597	594	689	709	657
Chi phí QLDN	29.5	36.6	39.6	37.9	37.1
LN thuần từ HĐKD	303	363	392	423	254
Lợi nhuận khác	-5.63	-8.80	-10.9	0.30	-1.65
LN trước thuế	298	354	381	424	252
Lợi nhuận sau thuế	281	319	347	374	220
LNST của CĐ cty mẹ	281	319	347	374	220

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	299	230	268	287	196
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-184	-1,177	303	-324	-94.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-167	1,017	-352	-220	-121
Tiền đầu kỳ	73.7	21.4	92.1	312	55.2
Lưu chuyển tiền thuần	-52.3	70.7	220	-257	-19.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	21.4	92.1	312	55.2	36.3